

# CÂU ĐIỀU KIỆN

## 1. Câu Điều Kiện Loại 0 (Zero Conditional)

**Cấu trúc:** If + hiện tại đơn giản (present simple), hiện tại đơn giản (present simple).

**Ý nghĩa:** Diễn tả sự thật tổng quát, quy luật tự nhiên hoặc thói quen luôn đúng.

**Ví dụ:**

If it rains, the ground gets wet. (Nếu trời mưa, đất sẽ ướt.)

If you heat water to 100°C, it boils. (Nếu bạn đun nước đến 100°C, nó sẽ sôi.)

## 2. Câu Điều Kiện Loại 1 (First Conditional)

**Cấu trúc:** If + hiện tại đơn giản (present simple), will + động từ nguyên mẫu (infinitive).

**Ý nghĩa:** Diễn tả khả năng xảy ra ở tương lai nếu điều kiện được đáp ứng (có thể thực hiện được).

**Ví dụ:**

If it rains tomorrow, I will stay at home. (Nếu trời mưa ngày mai, tôi sẽ ở nhà.)

If you study hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ thi đậu.)

## 3. Câu Điều Kiện Loại 2 (Second Conditional)

**Cấu trúc:** If + quá khứ đơn giản (past simple), would + động từ nguyên mẫu (infinitive).

**Ý nghĩa:** Diễn tả tình huống giả định ở hiện tại hoặc tương lai, không có khả năng cao xảy ra (giả định không thực tế).

**Ví dụ:**

If I had a million dollars, I would buy a big house. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua một căn nhà lớn.)

If I were you, I would apologize. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ xin lỗi.)

## 4. Câu Điều Kiện Loại 3 (Third Conditional)

**Cấu trúc:** If + quá khứ hoàn thành (past perfect), would have + quá khứ phân từ (past participle).

**Ý nghĩa:** Diễn tả tình huống giả định ở quá khứ, không thể thay đổi (hối tiếc về điều đã xảy ra).

### Ví dụ:

If I had studied harder, I would have passed the exam. (Nếu tôi học chăm chỉ hơn, tôi đã thi đậu.)

If she had come earlier, she would have met him. (Nếu cô ấy đến sớm hơn, cô ấy đã gặp anh ấy.)

### Lưu Ý Quan Trọng

**Thứ tự mệnh đề:** Mệnh đề "if" có thể đứng đầu hoặc sau mệnh đề chính, nhưng nếu đứng sau, không cần dấu phẩy.

**Biến thể:** Có thể dùng "unless" (trừ khi) thay cho "if not" trong một số trường hợp.

**Lỗi phổ biến:** Đừng nhầm lẫn thì động từ giữa các loại (ví dụ: dùng "would" sai chỗ).

**Ứng dụng:** Câu điều kiện giúp diễn tả ước muốn, lời khuyên, hoặc phân tích "nếu... thì...".

## BÀI TẬP

### Bài Tập 1: Câu Điều Kiện Loại 0 (Sự Thật Tổng Quát)

1. If you \_\_\_\_\_ (mix) red and blue, you \_\_\_\_\_ (get) purple.
2. If the sun \_\_\_\_\_ (rise), it \_\_\_\_\_ (become) day.
3. If you \_\_\_\_\_ (drop) a glass, it \_\_\_\_\_ (break).
4. If water \_\_\_\_\_ (reach) 0°C, it \_\_\_\_\_ (freeze).
5. If you \_\_\_\_\_ (eat) too much sugar, you \_\_\_\_\_ (gain) weight.
6. If plants \_\_\_\_\_ (not get) sunlight, they \_\_\_\_\_ (die).
7. If you \_\_\_\_\_ (press) the button, the machine \_\_\_\_\_ (start).
8. If metal \_\_\_\_\_ (heat) to high temperatures, it \_\_\_\_\_ (expand).
9. If you \_\_\_\_\_ (add) salt to water, the boiling point \_\_\_\_\_ (rise).
10. If two magnets \_\_\_\_\_ (repel) each other, they \_\_\_\_\_ (have) the same poles.

### Bài Tập 2: Câu Điều Kiện Loại 1 (Khả Thi Ở Tương Lai)

1. If it \_\_\_\_\_ (rain), I \_\_\_\_\_ (take) an umbrella.
2. If you \_\_\_\_\_ (study), you \_\_\_\_\_ (pass) the test.
3. If she \_\_\_\_\_ (call), I \_\_\_\_\_ (answer) the phone.

4. If we \_\_\_\_\_ (leave) now, we \_\_\_\_\_ (arrive) on time.
5. If the teacher \_\_\_\_\_ (explain), the students \_\_\_\_\_ (understand).
6. If you \_\_\_\_\_ (not hurry), you \_\_\_\_\_ (miss) the bus.
7. If they \_\_\_\_\_ (win) the game, they \_\_\_\_\_ (celebrate).
8. If I \_\_\_\_\_ (save) money, I \_\_\_\_\_ (buy) a new phone.
9. If the weather \_\_\_\_\_ (improve), we \_\_\_\_\_ (go) hiking.
10. If you \_\_\_\_\_ (not apologize), she \_\_\_\_\_ (not forgive) you.

### **Bài Tập 3: Câu Điều Kiện Loại 2 (Giả Định Hiện Tại)**

1. If I \_\_\_\_\_ (be) rich, I \_\_\_\_\_ (travel) everywhere.
2. If she \_\_\_\_\_ (have) time, she \_\_\_\_\_ (help) you.
3. If you \_\_\_\_\_ (live) in Paris, you \_\_\_\_\_ (speak) French.
4. If I \_\_\_\_\_ (win) the lottery, I \_\_\_\_\_ (quit) my job.
5. If we \_\_\_\_\_ (be) birds, we \_\_\_\_\_ (fly) south in winter.
6. If the world \_\_\_\_\_ (end) tomorrow, what \_\_\_\_\_ (you do)?
7. If I \_\_\_\_\_ (not eat) junk food, I \_\_\_\_\_ (be) healthier.
8. If you \_\_\_\_\_ (be) the president, what \_\_\_\_\_ (you change)?
9. If she \_\_\_\_\_ (study) medicine, she \_\_\_\_\_ (become) a doctor.
10. If I \_\_\_\_\_ (know) the answer, I \_\_\_\_\_ (not ask) for help.

### **Bài Tập 4: Câu Điều Kiện Loại 3 (Hồi Tiếc Quá Khứ)**

1. If I \_\_\_\_\_ (study), I \_\_\_\_\_ (pass) the exam.
2. If she \_\_\_\_\_ (come), she \_\_\_\_\_ (see) the show.
3. If we \_\_\_\_\_ (leave) earlier, we \_\_\_\_\_ (catch) the train.
4. If he \_\_\_\_\_ (not eat) so much, he \_\_\_\_\_ (not gain) weight.
5. If they \_\_\_\_\_ (practice), they \_\_\_\_\_ (win) the match.
6. If I \_\_\_\_\_ (know) about the party, I \_\_\_\_\_ (attend) it.
7. If you \_\_\_\_\_ (tell) me sooner, I \_\_\_\_\_ (help) you.
8. If the weather \_\_\_\_\_ (be) better, we \_\_\_\_\_ (go) camping.

9. If she \_\_\_\_\_ (not forget) her keys, she \_\_\_\_\_ (not break) in.

10. If I \_\_\_\_\_ (invest) in that stock, I \_\_\_\_\_ (become) rich.

### Bài tập 5:

Đọc ngữ cảnh để quyết định loại (ví dụ: sự thật tổng quát = Loại 0; khả thi tương lai = Loại 1; giả định hiện tại = Loại 2; hối tiếc quá khứ = Loại 3).

Điền động từ theo cấu trúc đúng (nhớ thì động từ!).

1. If you \_\_\_\_\_ (mix) blue and yellow, you \_\_\_\_\_ (get) green.
2. If I \_\_\_\_\_ (be) taller, I \_\_\_\_\_ (play) basketball better.
3. If it \_\_\_\_\_ (rain) tomorrow, we \_\_\_\_\_ (cancel) the picnic.
4. If she \_\_\_\_\_ (study) harder last month, she \_\_\_\_\_ (pass) the test.
5. If the sun \_\_\_\_\_ (set), it \_\_\_\_\_ (become) night.
6. If you \_\_\_\_\_ (not eat) breakfast, you \_\_\_\_\_ (feel) hungry.
7. If I \_\_\_\_\_ (win) a million dollars, I \_\_\_\_\_ (travel) the world.
8. If they \_\_\_\_\_ (arrive) late, they \_\_\_\_\_ (miss) the meeting.
9. If water \_\_\_\_\_ (boil) at 100°C, it \_\_\_\_\_ (turn) into steam.
10. If he \_\_\_\_\_ (not practice) the piano, he \_\_\_\_\_ (not improve).
11. If we \_\_\_\_\_ (leave) now, we \_\_\_\_\_ (reach) home by dinner.
12. If I \_\_\_\_\_ (know) the answer, I \_\_\_\_\_ (tell) you.
13. If you \_\_\_\_\_ (heat) metal, it \_\_\_\_\_ (expand).
14. If she \_\_\_\_\_ (call) me yesterday, I \_\_\_\_\_ (help) her.
15. If the team \_\_\_\_\_ (train) more, they \_\_\_\_\_ (win) the championship.
16. If I \_\_\_\_\_ (be) a superhero, I \_\_\_\_\_ (save) everyone.
17. If you \_\_\_\_\_ (press) the button, the door \_\_\_\_\_ (open).
18. If we \_\_\_\_\_ (not hurry), we \_\_\_\_\_ (be) late for the flight.
19. If plants \_\_\_\_\_ (not get) water, they \_\_\_\_\_ (wither).
20. If I \_\_\_\_\_ (see) the accident, I \_\_\_\_\_ (stop) to help.